

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG NHẬT NÂNG CAO 2**

Số tín chỉ : 3

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Khối ngành không chuyên

Năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Nhật nâng cao 2

2. Mã học phần: TNHAT 010

3. Số tín chỉ: 3 (3, 0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ 3

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 45 tiết lý thuyết, 0 giờ thực hành

- Tự học: 90 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần tiếng Nhật căn bản 1,2,3 và Tiếng Nhật nâng cao 1

7. Giảng viên

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email |
|-----|-------------------------|---------------|--|
| 1 | ThS. Đặng Thị Thanh | 08333.08338 | dtthanh@saodo.edu.vn |

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.

- Ngữ pháp: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta, cách nói trần thuật, nêu suy nghĩ, phán đoán, mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ.

- Từ vựng: Chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết sử dụng các cấu trúc trong bài học biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng, mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc hoặc không cần thiết thực hiện hành động, câu thăm hỏi và đưa lời mời, mô tả khả năng, sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu của CTĐT |
|----------|----------------|----------------------------|---------------------------|
|----------|----------------|----------------------------|---------------------------|

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng mục tiêu của CTĐT |
|------------|--|----------------------------|---------------------------|
| MT1 | Kiến thức | | |
| | Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau: - Đọc, viết khoảng 130 chữ Kanji thường dùng. - Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng - dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta, cách nói trần thuật, nêu suy nghĩ, phán đoán, mệnh đề bỏ nghĩa cho danh từ. - Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, đấng sá, giao thông. | 3 | [1.2.1.1b] |
| MT2 | Kỹ năng | | |
| | - Đọc và viết đúng khoảng 130 chữ Kanji. - Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề về chủ đề giao thông, cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, các hoạt động giải trí của bản thân, đối tượng giao tiếp. | 3 | [1.2.2.3] |
| MT3 | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| | Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công. | 3 | [1.2.3.1] |

9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phân với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| CĐR học phần | Mô tả CĐR học phần | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng CĐR của CTĐT |
|--------------|---|----------------------------|----------------------|
| CĐR1 | Kiến thức | | |
| CĐR1.1 | Trình bày được khoảng 130 chữ Kanji. | 3 | [2.1.4] |
| CĐR1.2 | Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt về chủ đề giao thông, cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | 3 | [2.1.4] |
| CĐR1.3 | Phân biệt được cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường. | 3 | [2.1.4] |

| CDR học phần | Mô tả CDR học phần | Mức độ theo thang đo Bloom | Đáp ứng CDR của CTĐT |
|---------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------|
| CĐR1.4 | Liệt kê được đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp. | 3 | [2.1.4] |
| CĐR1.5 | Ghi nhớ cấu trúc của động từ ở thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta, cách nói trần thuật, nêu suy nghĩ, phán đoán, mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ. | 3 | [2.1.4] |
| CĐR2 | Kỹ năng | | |
| CĐR2.1 | Đọc và viết đúng khoảng 130 chữ Kanji. | 3 | [2.2.1] |
| CĐR2.2 | Hội thoại được về chủ đề giao thông, cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | 3 | [2.2.1] |
| CĐR2.3 | Chuyển đổi thành thạo danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường. | 3 | [2.2.1] |
| CĐR2.4 | Viết được câu liệt kê các đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp. | 3 | [2.2.1] |
| CĐR2.5 | Sử dụng thành thạo các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta, cách nói trần thuật, nêu suy nghĩ, phán đoán, mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ. | 3 | [2.2.1] |
| CĐR3 | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| CĐR3.1 | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. | 3 | [2.3.1] |
| CĐR3.2 | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu. | 3 | [2.3.1] |
| CĐR3.3 | Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả. | 3 | [2.3.1] |
| CĐR3.4 | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm trước lớp. | 3 | [2.3.1] |

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | CDR1 | | | | | CDR2 | | | | | CDR3 | | | |
| | | CDR1.1 | CDR1.2 | CDR1.3 | CDR1.4 | CDR1.5 | CDR2.1 | CDR2.2 | CDR2.3 | CDR2.4 | CDR2.5 | CDR3.1 | CDR3.2 | CDR3.3 | CDR3.4 |
| 1 | 第 19 課 : ダイエットはあしたからします (Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy) | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 2 | 第 20 課 : いっしょに行かない? (Nghỉ hè cậu làm gì?) | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 3 | 漢字: ユニット 9 ~ 10 (Chữ Hán: Bài 9 ~ Bài 10) | 3 | | | | | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| 4 | 第 21 課 : わたしもそう おもいます (Tôi cũng nghĩ như thế) | | 3 | | 3 | 3 | | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 5 | 漢字: ユニット 11 ~ 12 (Chữ Hán: Bài 11 ~ Bài 12) | 3 | | | | | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| 6 | 第 22 課 : どんな へやを おさかしますか? | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 7 | 第 23 課 : どうやって いきますか? (Đi như thế nào ạ?) | | 3 | | 3 | 3 | | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 8 | 第 24 課 : てつだいに いきましょう (Để tôi giúp anh nhé?) | | 3 | 3 | | 3 | | 3 | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | |

11. Đánh giá học phần

11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

| STT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Phương pháp kiểm tra đánh giá (Hình thức, thời gian, thời điểm) | Chuẩn đầu ra của học phần | | | Ghi chú |
|-----|---|----------|----------|---|--|--|------------------------------|--------------------------------------|
| | | | | | CĐR 1 | CĐR 2 | CĐR 3 | |
| 1 | Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm chuyên cần | 1 điểm | 20% | - Phát vấn - Đánh giá thái độ tham gia thảo luận. - Đánh giá chuyên cần | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5 | CĐR2.1, CĐR 2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR 2.5 | CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3 | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa học phần | 1 điểm | 30% | - Trắc nghiệm: 60 phút | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3 | CĐR2.1, CĐR 2.2, CĐR2.3 | CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3 | |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | 1 điểm | 50% | - Trắc nghiệm: 60 phút | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5 | CĐR2.1, CĐR 2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR 2.5 | CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3 | |

11.2. Cách tính điểm học phần:

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Vở ghi, bút.

13. Tài liệu phục vụ học phần

- Tài liệu bắt buộc:

[1] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự (Bản tiếng Việt)*, Nhà xuất bản trẻ.

[2] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ.

[3] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản dịch và giải thích ngữ pháp - tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ.

- Tài liệu tham khảo:

[4] 3A Network (2019), *Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập theo chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ.

14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy - học | CĐR học phần |
|----|---|----------------------|---|--|
| 1 | <p>第 19 課：ダイエットはあしたから します (Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy) Mục tiêu bài: - Trình bày mẫu câu thể -ta biểu thị thì quá khứ, liệt kê các hoạt động, cấu trúc mô tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề: Tại bữa tiệc, thăm hỏi, tham gia các hoạt động giải trí, văn hóa truyền thống của đối tượng giao tiếp. Nội dung cụ thể: 19.1 語彙 19.2. 文法・句型 + 練習A + 練習 B 19.3. 活動 + 会話</p> | 6 (6 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình; giảng giải; tổ chức học theo nhóm - Giảng viên: + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu; + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề; + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. - Sinh viên: + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 118 - 123 tài liệu [3]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra; + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 160 - 169 tài liệu [2]; + Làm bài tập bài học 19 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p> | CĐR1.1; CĐR1.2; CĐR1.3; CĐR1.4; CĐR2.1; CĐR2.2; CĐR2.3; CĐR2.4; CĐR3.1; CĐR3.2; CĐR3.3; CĐR3.4. |

| | | | | |
|---|---|----------------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + 練習 C 19. 4. 問題 + 聴解 + 復習 | | | |
| 2 | <p>第 20 課 : いっしょに行かない? (Đi cùng với mình không?) Mục tiêu bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày thể lịch sự và thể thông thường; - Hiểu và phân biệt được cách sử dụng thể lịch sự và thể thông thường; - Hội thoại thể thông thường thăm hỏi và đưa lời mời; - Luyện nghe, nói, đọc, viết cách nối câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện và chỉ dẫn. <p>- Nội dung cụ thể:</p> <p>20. 1. 語彙 20. 2. 文法・句型 + 練習A + 練習 B 20. 3. 活動 + 会話 + 練習 C 20. 4. 問題 + 聴解 + 復習</p> | 6 (6 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề - Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu; + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề; + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. <p>- Sinh viên</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 124 - 129 tài liệu [3]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 170 - 177 tài liệu [2]; + Làm bài tập bài học 20 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên. | CDR1.1; CDR1.2; CDR1.3; CDR1.4; CDR1.5; CDR2.1; CDR2.2; CDR2.3; CDR2.4; CDR2.5; CDR3.1; CDR3.2; CDR3.3; CDR3.4. |
| 3 | <p>漢字: ユニット 9 ~ 10 (Chữ Hán: Bài 9 ~ Bài 10) Mục tiêu bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp bài 9 và bài 10; | 3 (3 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm - Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji; | CDR1.1; CDR2.1; CDR3.1; CDR3.2; CDR3.3; CDR3.4. |

| | | | | |
|---|--|------------------------------|---|---|
| | <p>- Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>- 読み方</p> <p>- 書き方</p> <p>- 使い方</p> | | <p>+ Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt;</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước trang 63 - 70 tài liệu [1];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 71 - 74 tài liệu [1];</p> <p>+ Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét.</p> | |
| 4 | <p>第 21 課 : わたしも そう おもいます</p> <p>(Tôi cũng nghĩ như thế)</p> <p>Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày cấu trúc và cách sử dụng trợ từ -to, thể thông thường + -desho, động từ thể -naito;</p> <p>- Hiểu mẫu câu đưa ra suy nghĩ, phán đoán và trần thuật, cấu trúc câu kêu gọi sự đồng ý hay xác nhận của người nghe;</p> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết bày tỏ quan điểm, suy nghĩ.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>21. 1. 語彙</p> <p>21. 2. 文法・句型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>21. 3. 活動</p> <p>+ 会話</p> | 9 (9 LT, 0 TH, 2KT) | <p>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <p>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</p> <p>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p>+ Hướng dẫn kiểm tra giữa học phần.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 130 - 135 tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 178 - 185 tài liệu [2];</p> | <p>CDR1.1;</p> <p>CDR1.2;</p> <p>CDR1.3;</p> <p>CDR1.4;</p> <p>CDR1.5;</p> <p>CDR2.1;</p> <p>CDR2.2;</p> <p>CDR2.3;</p> <p>CDR2.4;</p> <p>CDR2.5;</p> <p>CDR3.1;</p> <p>CDR3.2;</p> <p>CDR3.3;</p> <p>CDR3.</p> |

| | | | | |
|---|--|----------------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + 練習 C 21. 4. 問題 + 聴解 + 復習 Kiểm tra giữa học phần | | <ul style="list-style-type: none"> + Làm bài tập bài học 21 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên. + Làm bài kiểm tra giữa học phần theo yêu cầu. | |
| 5 | <p>漢字: ユニット 11 ~ 12 (Chữ Hán: Bài 11 ~ Bài 12) Mục tiêu bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp bài 11 và bài 12; - Luyện kỹ năng đọc và viết chữ Kanji. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 読み方 - 書き方 - 使い方 | 3 (3 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình; giảng giải; dạy học dựa trên vấn đề; tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giảng giải qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán - Việt, cách đọc các chữ Kanji; + Phân biệt các nét viết tương đồng và khác biệt; + Hướng dẫn sinh viên đọc, viết các chữ Kanji, làm bài luyện tập; + Nhận xét, đánh giá. <p>- Sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước trang 75 - 80 tài liệu [1]; + Nghe, quan sát, ghi chép; + Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra; + Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm trang 81 - 82 tài liệu [1]; + Luyện đọc và viết đúng thứ tự các nét. | CDR1.1; CDR2.1; CDR3.1; CDR3.2; CDR3.3; CDR3.4. |
| 6 | <p>第 22 課 : どんな へやをおさかしますか? (Anh muốn tìm phòng như thế nào?) Mục tiêu bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cấu trúc câu sử dụng động từ nguyên dạng, | 6 (6 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích từ vựng và cấu trúc câu; + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề; | CDR1.1; CDR1.2; CDR1.3; CDR1.4; CDR1.5; CDR2.1; CDR2.2; CDR2.3; |

| | | | | |
|---|---|----------------------|--|--|
| | <p>thể -mashoka của động từ, mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ;</p> <p>- Hiểu cách sử dụng cấu trúc câu với động từ dạng biểu thị hứa hẹn, thời gian thực hiện công việc, cách thành lập và kiểu câu sử dụng mệnh đề bổ ngữ cho danh từ, đưa đề nghị với -mashoka;</p> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về chủ đề thuê phòng.</p> <p>- Luyện tập từ vựng chủ đề quần áo.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>22. 1. 語彙</p> <p>22. 2. 文法・文型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>22. 3. 活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>22. 4. 問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p> | | <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 136 - 141 tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 186 - 195 tài liệu [2];</p> <p>+ Làm bài tập bài học 22 tài liệu [4];</p> <p>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên.</p> | <p>CĐR2.4; CĐR2.5; CĐR3.1; CĐR3.2; CĐR3.3; CĐR3.</p> |
| 7 | <p>第 23 課 : どうやって いきま すか? (Đi như thế nào ạ?)</p> <p>Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày cấu trúc mệnh đề phụ với -toki và với -to, trợ từ -ga với tính từ, trợ từ -wo với động từ chuyển động;</p> <p>- Hiểu và sử dụng đúng cấu trúc mệnh đề biểu thị thời điểm hình thành trạng thái hay hành động, truyền đạt khách quan sự vật, địa điểm hành</p> | 6 (6 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình; phát vấn, tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <p>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</p> <p>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 142 - 147</p> | <p>CĐR1.1; CĐR1.2; CĐR1.3; CĐR1.4; CĐR1.5; CĐR2.1; CĐR2.2; CĐR2.3; CĐR2.4; CĐR2.5; CĐR3.1; CĐR3.2; CĐR3.3;</p> |

| | | | | |
|---|---|----------------------|--|--|
| | <p>động;</p> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng trợ từ biểu thị thời điểm hình thành trạng thái hay hành động, nơi chốn hành động, giao thông.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>23. 1. 語彙</p> <p>23. 2. 文法・文型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>23. 3. 活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p> <p>23. 4. 問題</p> <p>+ 聴解</p> <p>+ 復習</p> | | <p>tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 196 - 203 tài liệu [2];</p> <p>+ Làm bài tập bài học 23 tài liệu [4];</p> <p>+ Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên;</p> | CDR3.4. |
| 8 | <p>第 24 課：てつだいに いきましょう</p> <p>(Để tôi giúp anh nhé?)</p> <p>Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày động từ - kuremasu, động từ thể -te kết hợp với các động từ biểu thị việc cho nhận;</p> <p>- Hiểu mẫu câu biểu thị việc tiếp nhận ân huệ, cho nhận;</p> <p>- Luyện nghe, nói, đọc, viết về cho nhận, giúp đỡ, tập quán tặng quà.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>24. 1. 語彙</p> <p>24. 2. 文法・文型</p> <p>+ 練習A</p> <p>+ 練習 B</p> <p>24. 3. 活動</p> <p>+ 会話</p> | 6 (6 LT, 0 TH) | <p>Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <p>+ Giải thích từ vựng và cấu trúc câu;</p> <p>+ Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề;</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm;</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước từ vựng, giải thích mẫu câu trang 148 - 153 tài liệu [3];</p> <p>+ Nghe, quan sát, ghi chép;</p> <p>+ Giải quyết vấn đề giảng viên nêu ra;</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, bài tập theo nhóm trang 204 - 211 tài liệu [2];</p> | CDR1.1; CDR1.2; CDR1.3; CDR1.4; CDR1.5; CDR2.1; CDR2.2; CDR2.3; CDR2.4; CDR2.5; CDR3.1; CDR3.2; CDR3.3; CDR3. |

| | | |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> + 練習 C 24. 4. 問題 + 聴解 + 復習 | <ul style="list-style-type: none"> + Làm bài tập bài học 24 tài liệu [4]; + Chuẩn bị nội dung hội thoại theo yêu cầu của giảng viên. | |
|---|--|--|

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn

Nguyễn Đăng Tiến

Trịnh Thị Chuyên